

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05-50
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 05 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Phi Hùng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 01/05/2017)
Ông Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch	(Từ nhiệm ngày 28/04/2017)
Ông Nguyễn Văn Tước	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 01/05/2017)
Ông Phạm Văn Thành	Ủy viên	
Ông Trương Văn Quanh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 17/03/2017)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tước	Quyền Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc và bổ nhiệm Quyền Tổng Giám đốc từ ngày 01/05/2017)
Ông Lê Phi Hùng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2017)
Ông Trương Văn Quanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Đôn Cư	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ hưu ngày 31/07/2017)
Ông Huỳnh Kim Nhật	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Dương Văn Khen	Trưởng ban	
Ông Lê Vô Phụ	Thành viên	
Ông Đỗ Khắc Thăng	Thành viên	
Ông Hồ Ngọc Nam	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17/03/2017)
Ông Vũ Quốc Anh	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 28 tháng 08 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc

Q. Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tục

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được lập ngày 28 tháng 08 năm 2017, từ trang 05 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2017

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-13-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.253.283.007.824	1.193.969.265.550
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	364.647.760.443	293.463.862.429
111	1. Tiền		32.827.760.443	16.093.862.429
112	2. Các khoản tương đương tiền		331.820.000.000	277.370.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	409.855.424.943	532.035.920.126
121	1. Chứng khoán kinh doanh		5.595.788.599	7.526.180.499
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.153.524.507)	(4.559.360.499)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		408.413.160.851	529.069.100.126
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		174.464.471.653	160.166.936.883
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	57.069.102.570	63.655.877.161
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	75.814.212.337	62.398.556.497
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	44.885.667.737	37.417.014.216
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.304.510.991)	(3.304.510.991)
140	IV. Hàng tồn kho	9	271.989.267.838	177.262.947.673
141	1. Hàng tồn kho		272.488.420.880	177.597.700.496
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(499.153.042)	(334.752.823)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		32.326.082.947	31.039.598.439
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	851.356.243	1.517.440.790
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		28.693.021.661	28.723.995.236
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	2.781.705.043	798.162.413

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

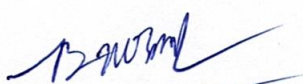
	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	2.980.994.089.408	2.666.389.924.365
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	8.643.344.558	7.309.871.613
216	1. Phải thu dài hạn khác	7 8.643.344.558	7.309.871.613
220	II. Tài sản cố định	949.725.037.421	621.567.791.097
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11 949.620.547.033	621.441.352.485
222	- Nguyên giá	1.573.055.799.058	1.250.670.432.206
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(623.435.252.025)	(629.229.079.721)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12 104.490.388	126.438.612
228	- Nguyên giá	386.932.000	390.172.613
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(282.441.612)	(263.734.001)
230	III. Bất động sản đầu tư	13 73.372.620.661	68.209.647.998
231	- Nguyên giá	78.173.757.673	71.111.114.832
232	- Giá trị hao mòn lũy kế	(4.801.137.012)	(2.901.466.834)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10 1.356.164.126.405	1.566.426.696.273
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	51.909.731.582	51.890.175.869
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.304.254.394.823	1.514.536.520.404
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4 332.686.828.938	249.292.385.502
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	113.479.411.877	106.925.918.898
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	130.766.466.604	130.766.466.604
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	88.440.950.457	11.600.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác	260.402.131.425	153.583.531.882
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14 234.717.972.736	124.498.521.469
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.a 25.684.158.689	29.085.010.413
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	4.234.277.097.232	3.860.359.189.915

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(tiếp theo)

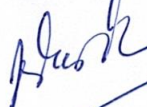
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.954.737.860.002	1.564.738.166.954
310	I. Nợ ngắn hạn		1.305.515.889.851	1.015.671.528.771
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	22.684.246.610	43.149.526.304
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	103.866.058.677	90.282.541.984
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	40.388.738.947	47.184.603.533
314	4. Phải trả người lao động		39.258.264.175	66.709.993.581
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.493.442.489	1.419.897.946
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	-	5.830.158.863
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	179.573.323.817	33.037.866.735
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	836.767.635.573	603.182.686.721
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		81.484.179.563	124.874.253.104
330	II. Nợ dài hạn		649.221.970.151	549.066.638.183
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	17	69.925.426.674	69.118.926.479
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	361.201.749.189	247.107.487.916
337	3. Phải trả dài hạn khác	21	529.574.034	529.574.034
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	217.123.041.564	232.210.671.064
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.b	442.178.690	99.978.690
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.279.539.237.230	2.295.621.022.961
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	2.281.664.550.585	2.295.621.022.961
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		813.000.000.000	813.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(96.654.117.177)	(96.654.117.177)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		107.509.588.358	114.682.974.815
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.153.110.006.426	1.028.721.336.848
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		244.242.851.151	376.546.900.354
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		105.537.856.493	259.911.671.575
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		138.704.994.658	116.635.228.779
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		60.456.221.827	59.323.928.121
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(2.125.313.355)	-
431	1. Nguồn kinh phí		(2.125.313.355)	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.234.277.097.232	3.860.359.189.915

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bình Yên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lê Dung

Bình Dương, ngày 28 tháng 08 năm 2017

Q. Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tước

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2017	đầu năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	657.696.855.810	414.765.262.489
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		657.696.855.810	414.765.262.489
11	4. Giá vốn hàng bán	26	532.388.870.905	360.669.115.203
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		125.307.984.905	54.096.147.286
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	39.719.740.418	16.793.393.733
22	7. Chi phí tài chính	28	28.330.836.708	14.335.141.375
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		20.782.910.566	13.004.713.057
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	29	6.553.492.979	10.549.686.155
25	9. Chi phí bán hàng	30	7.427.019.207	7.172.794.196
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	36.554.248.767	26.037.859.150
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		99.269.113.620	33.893.432.453
31	12. Thu nhập khác	32	72.928.219.986	49.119.602.007
32	13. Chi phí khác	33	449.199.057	3.334.546
40	14. Lợi nhuận khác		72.479.020.929	49.116.267.461
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		171.748.134.549	83.009.699.914
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	30.287.444.528	12.920.917.466
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35.c	1.070.615.640	1.675.023.181
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>140.390.074.381</u>	<u>68.413.759.267</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		138.737.029.583	67.095.572.328
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.653.044.798	1.318.186.939
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	1.768	855

Bình Dương, ngày 28 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Q. Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bình Yên

Nguyễn Thị Lê Dung

Nguyễn Văn Tươi



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2017	đầu năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		171.748.134.549	83.009.699.914
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24.564.654.476	23.794.833.853
03	2. Các khoản dự phòng		(241.435.773)	(3.836.341.927)
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.051.217.749	1.147.144.420
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(117.072.673.480)	(75.573.268.826)
06	5. Chi phí lãi vay		20.782.910.566	13.004.713.057
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		106.832.808.087	41.546.780.491
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		(19.954.229.101)	(29.057.045.477)
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		(94.910.276.097)	3.289.968.225
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		90.061.581.045	89.441.200.900
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.728.650.663)	(53.821.511.264)
13	5. Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		1.930.391.900	-
14	6. Tiền lãi vay đã trả		(20.623.796.367)	(13.135.252.123)
15	7. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(49.413.168.467)	(17.406.573.959)
16	8. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	553.222.201
17	9. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(54.139.819.932)	(45.801.657.731)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(43.945.159.595)	(24.390.868.737)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(278.045.172.060)	(93.071.955.261)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		88.015.137.777	64.533.430.517
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(496.854.111.308)	(163.157.640.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		540.669.100.126	33.057.095.311
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		42.921.653.396	12.078.619.502
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(103.293.392.069)	(146.560.449.931)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		727.748.982.723	463.274.570.621
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(509.251.663.371)	(323.504.242.626)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(74.000.000)	(99.427.947.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		218.423.319.352	40.342.380.895

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2017	đầu năm 2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		71.184.767.688	(130.608.937.773)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		293.463.862.429	415.148.594.438
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(869.674)	160.331
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>364.647.760.443</u>	<u>284.539.816.996</u>

Bình Dương, ngày 28 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Q. Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bình Yên

Nguyễn Thị Lê Dung

Nguyễn Văn Tước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 05 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 813.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến 30/06/2017 là 813.000.000.000 đồng; tương đương 81.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế);
- Bán buôn mù cao su; Bán buôn gỗ cao su;
- Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Chế biến gỗ cao su; Khai thác và chế biến mù cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mù cao su của Công ty không quá 12 tháng.
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư dự án Khu dân cư Phước Hòa được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	82,29%	82,29%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	Tỉnh Đắc Lắc	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm cao su



Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cao su & Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk (*)	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	92,91%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm cao su
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm cao su

(*) Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn

Trong kỳ, Công ty góp vốn thành lập Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk với tỷ lệ sở hữu cam kết là 92,91% tương ứng 185,815 tỷ đồng. Tại ngày 30/06/2017, Công ty đã thực góp vào Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk 4,6 tỷ đồng với tỷ lệ góp vốn là 100% do các bên khác chưa thực hiện góp vốn.

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Thể thao ngôi sao Geru	TP. Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	Sản xuất các loại bóng thể thao

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán. (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động đầu tư xây dựng khu dân cư: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm



Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7,0
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5,0
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,0
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5,0		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 30 năm
- Bất động sản đầu tư khác 05 - 30 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2.653.323.335	3.508.280.300
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.174.437.108	12.585.582.129
Các khoản tương đương tiền	331.820.000.000	277.370.000.000
	364.647.760.443	293.463.862.429

Tại 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tuần đến 03 tháng có giá trị 331.820.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0,5%/năm đến 5,5 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	408.413.160.851	408.413.160.851	529.069.100.126	529.069.100.126
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	408.413.160.851	408.413.160.851	529.069.100.126	529.069.100.126
Đầu tư dài hạn	88.440.950.457	88.440.950.457	11.600.000.000	11.600.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽²⁾	88.440.950.457	88.440.950.457	11.600.000.000	11.600.000.000
	496.854.111.308	496.854.111.308	540.669.100.126	540.669.100.126

(1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng có giá trị 408.413.160.851 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6%/năm đến 7,5 %/năm.

(2) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 15 tháng có giá trị 88.440.950.457 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 7,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	5.595.788.599	1.442.264.092	(4.153.524.507)	7.526.180.499	3.055.340.500	(4.559.360.499)
+ Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Bim Sơn (Mã Chứng khoán BCC)	-	-	-	687.087.000	690.000.000	-
+ Cổ phiếu Công ty CP xi măng Sài Sơn (Mã Chứng khoán SCJ)	1.186.747.500	132.000.000	(1.054.747.500)	1.186.747.500	132.000.000	(1.054.747.500)
+ Cổ phiếu Công ty CP phát triển đô thị Kinh Bắc (Mã Chứng khoán KBC)	2.934.236.720	1.011.000.000	(1.923.236.720)	2.934.236.720	831.000.000	(2.103.236.720)
+ Cổ phiếu Tổng Cty CP bảo hiểm dầu khí Việt Nam (Mã Chứng khoán PVI)	-	-	-	1.243.304.900	1.012.500.000	(230.804.900)
+ Cổ phiếu Công ty CP đầu tư & công nghiệp Tân Tạo (Mã Chứng khoán ITA)	1.442.160.000	267.696.000	(1.174.464.000)	1.442.160.000	273.873.600	(1.168.286.400)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Á Châu (Mã Chứng khoán ACB)	3.847.587	2.771.300	(1.076.287)	3.847.587	1.724.800	(2.122.787)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội (Mã Chứng khoán SHB)	396.792	396.792	-	396.792	234.600	(162.192)
+ Cổ phiếu Công ty cổ phần công nghiệp cao su Miền Nam (Mã Chứng khoán CSM)	28.400.000	28.400.000	-	28.400.000	114.007.500	-
	<u>5.595.788.599</u>	<u>1.442.264.092</u>	<u>(4.153.524.507)</u>	<u>7.526.180.499</u>	<u>3.055.340.500</u>	<u>(4.559.360.499)</u>

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán và đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày 30/06/2017.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2017			01/01/2017				
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào công ty liên kết				113.479.411.877				106.925.918.898
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,50%	32,50%	107.193.370.737	Tỉnh Bình Dương	32,50%	32,50%	99.752.473.332
- Công ty CP Thể thao Ngôi sao Geru	Tp. Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	6.286.041.140	Tp. Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	7.173.445.566
				113.479.411.877				106.925.918.898

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 42.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	130.766.466.604	-	130.766.466.604	-
- Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	24.300.000.000	-	24.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	-	28.465.390.000	-
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	1.076.604	-	1.076.604	-
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	130.766.466.604	-	130.766.466.604	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30/06/2017 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Đà Nẵng	9,50%	9,50%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	3,13%	3,13%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	10,00%	10,00%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Tỉnh Kon Tum	17,79%	17,79%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Tỉnh Bình Dương	0,0002%	0,0002%	Kinh doanh hạ tầng KCN, đô thị - dịch vụ
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	0,24%	5,00%	Sản xuất gỗ

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty MARUBENI	-	6.688.390.786
- Công ty R1 (Singapore)	5.901.504.136	3.767.243.920
- Công ty RAVAGO	9.689.987.922	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	9.277.813.192	1.786.107.577
- Công ty CP Gỗ cao su Thiên Phát	2.763.031.575	7.014.274.900
- Công ty TNHH Red River Foods Việt Nam	-	8.523.460.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	29.436.765.745	35.876.399.978
	57.069.102.570	63.655.877.161
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	11.421.118.265	5.110.325.680

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH TV ĐT Phát triển & Xây dựng Bình An ^(*)	48.263.276.000	-	39.126.200.000	-
- Khoản trả trước các đối tượng khác	27.550.936.337	(47.000.000)	23.272.356.497	(47.000.000)
	75.814.212.337	(47.000.000)	62.398.556.497	(47.000.000)

(*) Khoản ứng trước về việc Khảo sát và lập dự án đầu tư trồng cao su tại tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.371.538.848	-	13.569.382.511	-
- Phải thu về Bảo hiểm bắt buộc	1.794.073.573	-	17.070.375	-
- Phải thu về tạm ứng	6.478.474.962	-	2.337.556.569	-
- Ký cược, ký quỹ	6.976.726.835	-	4.540.540.180	-
- Phải thu về thuế TNCN	312.151.497	-	137.206.750	-
- Phải thu Công ty TNHH DV TM Nguyễn Đức	2.179.346.412	(2.179.346.412)	2.179.346.412	(2.179.346.412)
- Phải thu về chi hộ các nông trường	1.563.439.207	-	238.740.523	-
- Phải thu về cổ tức của Công ty CP thủy điện Geruco Sông Cồn	-	-	3.420.000.000	-
- Phải thu Công ty Đầu tư PH tiền mượn vốn	7.008.122.229	-	6.958.175.635	-
- Phải thu khác	6.201.794.174	-	4.018.995.261	-
	44.885.667.737	(2.179.346.412)	37.417.014.216	(2.179.346.412)
b) Phải thu dài hạn khác				
- Phải thu về tiền ứng vốn đầu tư Công trình: Đường dây 22kV cấp điện KCN Tân Bình - Giai đoạn 1	4.420.000.000	-	3.070.000.000	-
- Phải thu về tiền đầu tư hệ thống cấp nước và cung cấp nước sạch cho KCN Tân Bình	2.250.000.000	-	2.250.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.973.344.558	-	1.989.871.613	-
	8.643.344.558	-	7.309.871.613	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH TM & DV Nguyễn Đức	2.179.346.412	-	2.179.346.412	-
- Trung tâm nghiên cứu ứng dụng Công nghệ và môi trường	30.000.000	-	30.000.000	-
- Trung tâm nghiên cứu nước và môi trường	17.000.000	-	17.000.000	-
- Công ty UPEXIM	400.000.000	-	400.000.000	-
- Công ty TNHH Phạm Ngọc Sang	266.774.000	-	266.774.000	-
- Công ty Thành Bích	411.390.579	-	411.390.579	-
	3.304.510.991	-	3.304.510.991	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	47.657.812.042	-	295.406.139	-
Nguyên liệu, vật liệu	9.340.508.180	(499.153.042)	7.609.109.558	(334.752.823)
Công cụ, dụng cụ	6.547.895.506	-	6.150.724.282	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.544.537.282	-	52.766.419.081	-
Thành phẩm	159.383.099.234	-	108.741.124.443	-
Hàng hoá	3.014.568.636	-	1.364.712.308	-
Hàng gửi đi bán	-	-	670.204.685	-
	272.488.420.880	(499.153.042)	177.597.700.496	(334.752.823)

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Khu dân cư Phước Hòa	51.909.731.582	51.909.731.582	51.890.175.869	51.890.175.869
	51.909.731.582	51.909.731.582	51.890.175.869	51.890.175.869

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	371.482.622.279	363.638.657.317
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	784.310.160.071	1.077.715.361.823
- Các công trình KCN Tân Bình	147.403.489.477	71.223.143.338
- Máy chà nhám thùng 6 tấn	-	1.298.771.025
- Công trình mua sắm khác	168.336.068	281.795.908
- Công trình xây dựng cơ bản khác	889.786.928	378.790.993
	1.304.254.394.823	1.514.536.520.404

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	352.404.686.197	122.227.614.104	59.745.553.003	1.444.907.622	714.847.671.280	1.250.670.432.206
- Mua trong kỳ	-	954.391.734	813.814.545	-	-	1.768.206.279
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.011.933.636	1.410.821.025	-	-	373.831.906.021	377.254.660.682
- Phân loại lại	(52.645.113)	48.775.340	94.990.416	25.478.832	-	116.599.475
- Thanh lý, nhượng bán	-	(478.217.578)	(2.130.778.981)	-	(44.858.552.347)	(47.467.548.906)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	(559.048.889)	(8.367.081)	(48.979.366)	(5.844.721)	(8.664.310.621)	(9.286.550.678)
Số dư cuối kỳ	353.804.925.831	124.155.017.544	58.474.599.617	1.464.541.733	1.035.156.714.333	1.573.055.799.058
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	203.931.303.014	73.241.935.416	44.614.402.146	677.635.866	306.763.803.279	629.229.079.721
- Khấu hao trong kỳ	5.205.266.417	4.335.159.081	5.588.434.678	692.036.328	10.902.848.147	26.723.744.650
- Thanh lý, nhượng bán	-	(478.217.578)	(2.130.778.975)	-	(29.258.684.746)	(31.867.681.299)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	(441.452.820)	(8.074.946)	(49.443.960)	(5.984.688)	(144.934.633)	(649.891.047)
Số dư cuối kỳ	208.695.116.611	77.090.801.973	48.022.613.889	1.363.687.506	288.263.032.047	623.435.252.025
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	148.473.383.183	48.985.678.688	15.131.150.857	767.271.756	408.083.868.001	621.441.352.485
Tại ngày cuối kỳ	145.109.809.220	47.064.215.572	10.451.985.729	100.854.227	746.893.682.286	949.620.547.033

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 53.998.712.581 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 477.364.852.050 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30/06/2017 là phần mềm vi tính với nguyên giá tài sản là 386.932.000 VND, thời gian sử dụng là 5 năm. Khấu hao lũy kế đến 30/06/2017 là 282.441.612 VND, trong đó chi phí khấu hao của tài sản cố định vô hình phát sinh trong kỳ là 18.707.611 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Bất động sản đầu tư khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	68.414.161.763	2.696.953.069	71.111.114.832
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.947.761.012	1.114.881.829	7.062.642.841
Số dư cuối kỳ	74.361.922.775	3.811.834.898	78.173.757.673
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.609.990.092	291.476.742	2.901.466.834
- Khấu hao trong kỳ	1.710.978.464	188.691.714	1.899.670.178
Số dư cuối kỳ	4.320.968.556	480.168.456	4.801.137.012
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	65.804.171.671	2.405.476.327	68.209.647.998
Tại ngày cuối kỳ	70.040.954.219	3.331.666.442	73.372.620.661

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	107.635.285	-
Chi phí cạo thử vườn cây cao su năm 2010	-	879.583.723
Chi phí bảo trì phần mềm kế toán Pacific	23.095.653	-
Các khoản khác	720.625.305	637.857.067
	851.356.243	1.517.440.790
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	485.030.583	96.446.210
Tiền mua đất đóng bầu vườn ươm, khảo sát đất, tư vấn	42.895.241.082	59.726.297.082
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại KCN Tân Bình	27.943.261.952	14.151.819.358
Chi phí môi giới cho thuê đất	7.046.156.958	6.417.482.518
Tiền thuê đất khu công nghiệp Tân Bình (*)	150.936.387.681	43.890.770.340
Chi phí Khu công nghiệp	4.234.621.753	-
Các khoản khác	1.177.272.727	215.705.961
	234.717.972.736	124.498.521.469

(*) Khoản tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với diện tích 352,4971 ha để đầu tư xây dựng Khu công nghiệp. Công ty trả trước tiền thuê đất một lần cho thời gian thuê 48 năm 02 tháng từ ngày 15/07/2015.

15 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	565.444.762.411	565.444.762.411	725.889.512.223	491.643.057.368	799.691.217.266	799.691.217.266
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	69.400.000.000	69.400.000.000	160.000.000.000	69.400.000.000	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽²⁾	262.255.673.641	262.255.673.641	269.668.749.374	238.200.849.324	293.723.573.691	293.723.573.691
+ Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽³⁾	100.000.000.000	100.000.000.000	150.000.000.000	100.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽⁴⁾	19.853.162.892	19.853.162.892	29.785.477.759	19.853.162.892	29.785.477.759	29.785.477.759
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Bé ⁽⁵⁾	22.015.333.478	22.015.333.478	-	-	22.015.333.478	22.015.333.478
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽⁶⁾	-	-	50.279.398.438	-	50.279.398.438	50.279.398.438
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh ⁽⁷⁾	91.920.592.400	91.920.592.400	66.155.886.652	64.189.045.152	93.887.433.900	93.887.433.900
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	37.737.924.310	37.737.924.310	16.947.100.000	17.608.606.003	37.076.418.307	37.076.418.307
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh ⁽⁸⁾	4.925.000.000	4.925.000.000	2.462.500.000	2.462.500.000	4.925.000.000	4.925.000.000
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Bình Dương ⁽⁹⁾	18.750.000.000	18.750.000.000	9.375.000.000	9.375.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽¹⁰⁾	6.668.000.000	6.668.000.000	3.334.000.000	3.334.000.000	6.668.000.000	6.668.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ⁽¹¹⁾	3.884.524.310	3.884.524.310	-	2.419.306.003	1.465.218.307	1.465.218.307
+ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam ⁽¹²⁾	3.510.400.000	3.510.400.000	1.775.600.000	17.800.000	5.268.200.000	5.268.200.000
	603.182.686.721	603.182.686.721	742.836.612.223	509.251.663.371	836.767.635.573	836.767.635.573

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn ngân hàng	269.948.595.374	269.948.595.374	1.859.470.500	17.608.606.003	254.199.459.871	254.199.459.871
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh ⁽⁸⁾	19.704.000.000	19.704.000.000	-	2.462.500.000	17.241.500.000	17.241.500.000
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Bình Dương ⁽⁹⁾	121.875.000.000	121.875.000.000	-	9.375.000.000	112.500.000.000	112.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽¹⁰⁾	23.332.000.000	23.332.000.000	-	3.334.000.000	19.998.000.000	19.998.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ⁽¹¹⁾	3.884.524.310	3.884.524.310	-	2.419.306.003	1.465.218.307	1.465.218.307
+ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam ⁽¹²⁾	14.250.476.264	14.250.476.264	-	17.800.000	14.232.676.264	14.232.676.264
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh ⁽¹³⁾	86.902.594.800	86.902.594.800	1.859.470.500	-	88.762.065.300	88.762.065.300
	<u>269.948.595.374</u>	<u>269.948.595.374</u>	<u>1.859.470.500</u>	<u>17.608.606.003</u>	<u>254.199.459.871</u>	<u>254.199.459.871</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(37.737.924.310)	(37.737.924.310)	(16.947.100.000)	(17.608.606.003)	(37.076.418.307)	(37.076.418.307)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u><u>232.210.671.064</u></u>	<u><u>232.210.671.064</u></u>			<u><u>217.123.041.564</u></u>	<u><u>217.123.041.564</u></u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT908-PHUOCHOA ngày 26/10/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 26/10/2016 đến ngày 30/09/2017;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 160.000.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là 100 tỷ đồng. Số tiền còn lại được vay tín chấp không bảo đảm bằng tài sản.
- (2) Các hợp đồng tín dụng vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương cụ thể như sau:
- (2.1) Hợp đồng tín dụng số 082B16 ngày 20/10/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 50.000.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (2.2) Hợp đồng tín dụng số: 017B17 ngày 10/03/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 13.986.542.347 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng tài sản cố định và các hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, ký quỹ (nếu có).
- (2.3) Hợp đồng tín dụng số 049B16 ngày 30 tháng 06 năm 2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ để đầu tư Dự án của Bên vay;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 16 tháng kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực, thời gian cho vay của mỗi Khoản nợ tối đa là 12 tháng kể từ ngày rút vốn;
 - + Lãi suất cho vay: 6% đến 6.5%/ năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 52.590.388.653 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm một phần bằng tiền gửi của Bên vay tại các tổ chức tín dụng, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc sở hữu của Bên vay tại khu công nghiệp Tân Bình, xã Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương, Quyền khai thác khu công nghiệp Tân Bình (các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của hạ tầng kỹ thuật trên đất).
- (2.4) Hợp đồng tín dụng số 005B17 ngày 19 tháng 01 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 9 tháng kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực;
 - + Lãi suất cho vay: 5,9%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 98.924.758.744 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - Bảo đảm bằng tiền gửi của Bên vay tại các tổ chức tín dụng được Bên cho vay chấp thuận trị giá tối thiểu tương đương 35% dư nợ cho vay thực tế;
 - Tiền gửi của Bên vay tại các tổ chức tín dụng không được Bên cho vay chấp thuận trị giá tối thiểu tương đương 25% dư nợ cho vay thực tế;
 - Quyền khai thác khu công nghiệp Tân Bình (các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của hạ tầng kỹ thuật trên đất.)



- (2.5) Hợp đồng tín dụng số 027B17 ngày 19 tháng 01 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 500.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án và thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lý, hợp lệ mà bên vay đã thanh toán cho dự án đầu tư KCN Tân Bình bằng vốn tự có;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 9 tháng kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực;
 - + Lãi suất cho vay: 5,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 78.221.883.947 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - Bảo đảm bằng tiền gửi của Bên vay tại các tổ chức tín dụng được Bên cho vay chấp thuận trị giá tối thiểu tương đương 35% dư nợ cho vay thực tế;
 - Tiền gửi của Bên vay tại các tổ chức tín dụng không được Bên cho vay chấp thuận trị giá tối thiểu tương đương 25% dư nợ ch vay thực tế;
 - Quyền khai thác khu công nghiệp Tân Bình (các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của hạ tầng kỹ thuật trên đất).
- (3) Hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-201601689 ngày 09/11/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thanh toán các chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: không quá 6 tháng theo từng Hợp đồng tín dụng kèm kế ước nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng Hợp đồng tín dụng kèm kế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 150.000.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (4) Hợp đồng tín dụng số: 01/2017/1866432/HĐTD ngày 02/03/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 29.785.477.759 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng tài sản cố định và các hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, ký quỹ (nếu có).
- (5) Hợp đồng tín dụng số 01/4874571/2016/HĐTD ngày 2 tháng 08 năm 2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng : 84.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: thanh toán các chi phí thực hiện dự án Khu công nghiệp Tân Bình;
 - + Thời hạn của hợp đồng: theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, tối đa 11 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 6.0%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 22.015.333.478 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 17.49.0009/2017-HĐTD/NHCT640-CTCP KCN TAN BINH ngày 20 tháng 02 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau :
- + Hạn mức tín dụng : 200.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của dự án Khu công nghiệp Tân Bình;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 5,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 50.279.398.438 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay :
 - Thế chấp hợp đồng thuê lại đất số 030/TBIP - HOANGLONG ngày 19/05/2017 với giá trị là 967.000 USD;
 - Số dư tài khoản tiền gửi bằng VND của Bên vay tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Bình Dương, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bình Dương.

- (7) Các hợp đồng tín dụng vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh như sau:
- (7.1) Hợp đồng tín dụng số 893/HDHM-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 14/12/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.500.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Thời hạn cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.300.000 USD tương đương 30.286.269.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia.
- (7.2) Hợp đồng tín dụng số 924/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 02/02/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.400.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Thời hạn cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.100.000 USD tương đương 25.626.843.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia.
- (7.3) Hợp đồng tín dụng số 1050/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 04/09/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 2.500.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Thời hạn cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 680.000 USD tương đương 15.842.048.400 VND.
- (7.4) Hợp đồng tín dụng số 1056/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 14/07/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 950.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Thời hạn cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 950.000 USD tương đương 22.132.273.500 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (8) Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDTDH/NHCT908-PHƯỚC HÒA ngày 27/12/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 33.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
 - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí để thực hiện "Tái canh vườn cao su năm 2013";
 - + Thời hạn của hợp đồng: 7 năm;
 - + Lãi suất cho vay: ghi trên từng giấy nhận nợ, 12 tháng đầu tiên cố định 9% kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bổ sung quyền khai thác từ dự án "Tái canh cây cao su năm 2013";
 - + Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng : 4.925.000.000 VND;
 - + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng 12.316.500.000 VND.
- (9) Hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-201300986 ngày 29/08/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
 - + Mục đích vay: đầu tư vào dự án "Trồng và khai thác cao su tại Campuchia";
 - + Thời hạn của hợp đồng: 10 năm;
 - + Lãi suất cho vay: cố định 9% cho 12 tháng đầu, sau đó thay đổi 3 tháng/lần;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cao su tại Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty tại xã Tân Long huyện Phú Giáo tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m²;
 - + Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng : 18.750.000.000 VND;
 - + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng 93.750.000.000 VND.
- (10) Hợp đồng tín dụng số 0079/HDDTD2-VIB613/2014 ngày 30/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: đầu tư kiến thiết cơ bản vườn cây cao su;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 6 năm;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất tiết kiệm tiền gửi 3 tháng bằng VNĐ của VIB đối với tổ chức kinh tế + biên độ 1,5%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su tại xã Tân Lập, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với diện tích 6.686.464 m²;
 - + Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng : 6.668.000.000 VND;
 - + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng :13.330.000.000 VND.
- (11) Hợp đồng tín dụng số 38/2012/HĐTDTDH-PN/SHB.BD ngày 18/09/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Đầu tư cho dự án nhà máy chế biến gỗ giai đoạn 2;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ, được điều chỉnh 3 tháng/lần;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay, vốn tự có trong dự án đầu tư nhà máy chế biến với giá trị tài sản đảm bảo 19.000.000.000 VND, toàn bộ công trình được xây dựng theo giấy phép số 874/GPXD ngày 28/04/2009, gắn liền với quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận số CT 000958 do Sở Tài nguyên môi trường Bình Dương cấp ngày 18/01/2012 với giá trị tài sản đảm bảo là 28.900.000.000 VND, Tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận QSDĐ số BH 732756 với giá trị tài sản đảm bảo là 7.500.000.000; Tài sản đảm bảo khác do công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa đứng ra bảo lãnh;
 - + Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng: 1.465.218.307 VND;

- (12) Các hợp đồng tín dụng vay tại Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam cụ thể như sau:
- (12.1) Hợp đồng tín dụng số 07/2015/HĐTD ngày 3 tháng 11 năm 2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 17.300.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Tiền vay theo Hợp đồng này được sử dụng để đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 - công suất 2.500 m³/ngày đêm (hồ tiếp nhận 5000 m³/ngày đêm);
 - + Thời hạn của hợp đồng: 05 năm;
 - + Lãi suất cho vay: 4,2%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: để đảm bảo cho số tiền vay trong hợp đồng này thì bên vay dùng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Bình Dương; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Bình Dương. Ước tính số tiền là 18.000.000.000 đồng;
 - + Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng : 5.118.000.000 VND;
 - + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng 8.775.422.164 VND.
- (12.2) Hợp đồng tín dụng số 06/2016/HĐTD ngày 26 tháng 9 năm 2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 5.170.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: tiền vay theo hợp đồng này được sử dụng để đầu tư trồng cây xanh trong khu công nghiệp và lắp đặt hệ thống quan trắc chất lượng nước thải đầu ra;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 05 năm;
 - + Lãi suất cho vay: 4,2%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại;
 - + Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng : 168.000.000 VND;
 - + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng 171.254.100 VND.
- (13) Các hợp đồng tín dụng vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh như sau:
- (13.1) Hợp đồng tín dụng số 471/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 08/10/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Khoản phải trả sau 12 tháng là 2.000.000 USD tương đương 46.594.260.000 VND.
- (13.2) Hợp đồng tín dụng số 629/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 12/01/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.810.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thư cam kết trả nợ thay ngày 07/10/2015 của Công ty CP Cao su Phước Hòa, Việt Nam;
 - + Khoản phải trả sau 12 tháng là 1.810.000 USD tương đương 42.167.805.300 VND.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Nguyễn Đình	-	-	6.127.837.760	6.127.837.760
- Chow Investment Co., Ltd	-	-	4.391.295.318	4.391.295.318
- Phải trả tiền mù thu mua	4.027.474.318	4.027.474.318	11.551.195.755	11.551.195.755
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường Dương Nhật	3.006.504.907	3.006.504.907	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	15.650.267.385	15.650.267.385	21.079.197.471	21.079.197.471
	22.684.246.610	22.684.246.610	43.149.526.304	43.149.526.304
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	351.290.500	351.290.500
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>				

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Chế biến gỗ Hùng Sơn	-	22.949.000.000
- Công ty TNHH TMDV Lưu Gia	-	13.148.112.406
- Công ty Kim Cương	-	10.434.900.000
- Doanh nghiệp tư nhân Dương Quyền	51.255.064.000	-
- Công ty Cổ phần Gỗ Cao su Thiên Hưng	28.099.151.877	-
- Công ty TNHH Hưng Nhơn	10.010.000.000	-
- Các đối tượng khác	14.501.842.800	43.750.529.578
	103.866.058.677	90.282.541.984
b) Dài hạn		
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Tây)	37.123.001.297	36.316.501.102
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông)	32.802.425.377	32.802.425.377
	69.925.426.674	69.118.926.479

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	12.418.931.454	27.653.377.762	31.196.300.189	-	8.876.009.027
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	103.489.603	-	-	-	103.489.603	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.899.273	32.199.757.594	30.248.113.803	49.373.837.742	2.254.090.605	15.321.224.987
Thuế Thu nhập cá nhân	430.931.174	101.151.620	693.342.574	683.490.667	423.124.835	103.197.188
Thuế Tài nguyên	1.783.854	-	122.024.760	120.240.906	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	255.058.509	-	180.520.356.065	164.176.989.811	-	16.088.307.745
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	15.564.000	15.564.000	-	-
Các loại thuế khác	-	2.464.762.865	1.179.262.860	3.645.025.725	1.000.000	-
	798.162.413	47.184.603.533	240.432.041.824	249.211.449.040	2.781.705.043	40.388.738.947

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	516.595.530	520.277.292
- Chi phí phải trả khác	976.846.959	899.620.654
	1.493.442.489	1.419.897.946

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	5.830.158.863
	-	5.830.158.863
b) Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê đất nhận trước	361.201.749.189	247.107.487.916
	361.201.749.189	247.107.487.916

Doanh thu chưa thực hiện của công ty là doanh thu cho thuê Khu công nghiệp Tân Bình, Xã Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Khoản doanh thu này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh của các năm tiếp theo căn cứ vào thời gian thuê đất còn lại mà khách hàng đã trả tiền trước.

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.604.629.533	2.407.590.289
- Phải nộp các khoản bảo hiểm bắt buộc	-	763.138.267
- Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	335.488.500	257.681.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	141.884.032.350	675.947.750
- Phải trả lãi vay	544.627.354	381.831.393
- Phải trả về thu mua mủ cao su tiêu diên tại các nông trường	1.970.103.533	1.096.054.150
- Tiền đặt cọc ký hợp đồng thuê lại đất KCN Tân Bình	27.463.019.080	25.044.461.108
- Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu hộ	105.303.213	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.382.997.934	2.128.039.958
	179.573.323.817	33.037.866.735
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	529.574.034	529.574.034
	529.574.034	529.574.034

Căn cứ theo các Nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Công ty đã phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 như sau:

Diễn giải	Công ty Cổ phần	Các công ty con	Cộng	Trong đó đã tạm
	Cao su Phước Hòa		(*)	phân phối năm 2016
	VND	VND	VND	VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	258.146.051.822	5.786.123.242	263.932.175.064	-
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	51.629.210.364	1.735.836.973	53.365.047.337	51.629.210.364
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	51.937.210.364	2.603.755.458	54.540.965.822	51.786.210.364
- Chi trả cổ tức	141.282.084.600	-	141.282.084.600	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	13.297.546.494	1.446.530.811	14.744.077.305	-

(*) Công ty mẹ và các đơn vị thành viên đã thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên trong 6 tháng đầu năm 2017. Ngoại trừ khoản đã tạm phân phối lợi nhuận sau thuế 2016 trong năm 2016 như thuyết minh trên.

Ngoài ra, theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa cũng trích bổ sung vào Quỹ đầu tư phát triển từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối các năm trước là 123.000.000.000 VND. Đồng thời, Công ty cũng tạm trích trước Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2017 là 153.000.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2017	Tỷ lệ	01/01/2017
	(%)	VND	(%)	VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	66,62	541.584.060.000	66,62	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	3,46	28.099.530.000	3,46	28.099.530.000
Các cổ đông khác	29,92	243.316.410.000	29,92	243.316.410.000
	100,00	813.000.000.000	100,00	813.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng	6 tháng
	đầu năm 2017	đầu năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	813.000.000.000	813.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	813.000.000.000	813.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	813.000.000.000	813.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	141.282.084.600	1.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	141.282.084.600	1.800.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.300.000	81.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.809.953	2.809.953
- Cổ phiếu phổ thông	2.809.953	2.809.953
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.490.047	78.490.047
- Cổ phiếu phổ thông	78.490.047	78.490.047
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 VND/ cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.153.110.006.426	1.028.721.336.848
	1.153.110.006.426	1.028.721.336.848

23 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	114.682.974.815	109.093.876.606
Số giảm trong kỳ		
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(7.173.386.457)	(3.684.997.681)
Số dư cuối kỳ	107.509.588.358	105.408.878.925

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy cách	Đvt	30/06/2017		01/01/2017	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Mủ côm	Tấn	226,898	Bình thường	116,070	Bình thường
- Mủ Latex	Tấn	157,974	Bình thường	174,930	Bình thường

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2017	01/01/2017
Đô la Mỹ (USD)	326.905,97	184.965,88
Đồng Riel (KHR)	271.617.890,00	2.067.967,00

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	633.420.841.850	409.350.839.686
Doanh thu bán hàng hóa	13.035.304.778	1.749.074.042
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.240.709.182	3.665.348.761
	657.696.855.810	414.765.262.489
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	87.817.933.376	99.957.766.897

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	518.061.314.621	359.158.393.285
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.723.509.650	1.646.146.889
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.439.646.415	3.686.447.756
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	164.400.219	(3.821.872.727)
	532.388.870.905	360.669.115.203

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	22.533.900.933	13.522.441.932
Lãi bán các khoản đầu tư	162.438.100	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.769.908.800	2.634.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.253.492.585	636.951.801
	39.719.740.418	16.793.393.733

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	20.782.910.566	13.004.713.057
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	4.511.665	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	898.032.720	197.753.098
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	7.051.217.749	1.147.144.420
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(405.835.992)	(14.469.200)
	28.330.836.708	14.335.141.375

29 . PHÂN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	7.440.897.405	10.685.317.159
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	(887.404.426)	(135.631.004)
	6.553.492.979	10.549.686.155

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.778.939.646	3.929.116.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.692.898.086	1.087.132.197
Chi phí khác bằng tiền	955.181.475	2.156.545.171
	7.427.019.207	7.172.794.196

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.717.526.232	1.041.893.068
Chi phí nhân viên quản lý	15.079.006.099	9.959.586.438
Chi phí khấu hao tài sản cố định	982.989.416	925.126.872
Thuế, phí, lệ phí	1.162.436.321	620.460.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.847.620.501	1.144.486.432
Chi phí khác bằng tiền	15.764.670.198	12.346.305.506
	36.554.248.767	26.037.859.150

32 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	72.215.370.768	48.867.140.739
Thu nhập khác	712.849.218	252.461.268
	72.928.219.986	49.119.602.007

33 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí khác	449.199.057	3.334.546
	449.199.057	3.334.546

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	28.414.937.283	11.659.336.848
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	1.872.507.245	1.261.580.618
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.287.444.528	12.920.917.466
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	32.192.858.321	10.518.692.427
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(49.373.837.742)	(17.406.573.959)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC		
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	13.106.465.107	6.033.035.934

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	25.684.158.689	29.085.010.413
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.684.158.689	29.085.010.413

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	442.178.690	99.978.690
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	442.178.690	99.978.690

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.711.000.000	-
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.507.276.502	2.964.863.541
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(18.894.304.308)	(6.449.201.799)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.070.615.640	1.675.023.181

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	138.737.029.583	67.095.572.328
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	138.737.029.583	67.095.572.328
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	78.490.047	78.490.047
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.768	855

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	347.497.423.675	195.349.296.182
Chi phí nhân công	179.978.671.280	125.761.530.277
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.230.324.698	23.794.833.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.961.791.921	7.796.403.681
Chi phí khác bằng tiền	66.666.973.704	42.547.095.413
	624.335.185.278	395.249.159.406

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	364.647.760.443	-	293.463.862.429	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	110.598.114.865	(3.257.510.991)	108.382.762.990	(3.257.510.991)
Các khoản cho vay	496.854.111.308	-	540.669.100.126	-
Đầu tư ngắn hạn	5.595.788.599	(4.153.524.507)	7.526.180.499	(4.559.360.499)
	977.695.775.215	(7.411.035.498)	950.041.906.044	(7.816.871.490)
			Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.053.890.677.137	835.393.357.785
Phải trả người bán, phải trả khác			202.787.144.461	76.716.967.073
Chi phí phải trả			1.493.442.489	1.419.897.946
			1.258.171.264.087	913.530.222.804

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Đầu tư ngắn hạn	1.442.264.092	-	-	1.442.264.092
	1.442.264.092	-	-	1.442.264.092
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư ngắn hạn	2.966.820.000	-	-	2.966.820.000
	2.966.820.000	-	-	2.966.820.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	364.647.760.443	-	-	364.647.760.443
Phải thu khách hàng, phải thu khác	98.697.259.316	8.643.344.558	-	107.340.603.874
Các khoản cho vay	408.413.160.851	88.440.950.457	-	496.854.111.308
	871.758.180.610	97.084.295.015	-	968.842.475.625
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	293.463.862.429	-	-	293.463.862.429
Phải thu khách hàng, phải thu khác	97.815.380.386	7.309.871.613	-	105.125.251.999
Các khoản cho vay	529.069.100.126	11.600.000.000	-	540.669.100.126
	920.348.342.941	18.909.871.613	-	939.258.214.554

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	836.767.635.573	217.123.041.564	-	1.053.890.677.137
Phải trả người bán, phải trả khác	202.257.570.427	529.574.034	-	202.787.144.461
Chi phí phải trả	1.493.442.489	-	-	1.493.442.489
	1.040.518.648.489	217.652.615.598	-	1.258.171.264.087
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	603.182.686.721	232.210.671.064	-	835.393.357.785
Phải trả người bán, phải trả khác	76.187.393.039	529.574.034	-	76.716.967.073
Chi phí phải trả	1.419.897.946	-	-	1.419.897.946
	680.789.977.706	232.740.245.098	-	913.530.222.804

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Các sản phẩm cao su	Chế biến gỗ	Các sản phẩm, dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	489.132.062.911	154.704.940.778	13.859.852.121	657.696.855.810	-	657.696.855.810
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	110.745.285.579	5.823.214.974	8.739.484.352	125.307.984.905	-	125.307.984.905
Tổng chi phí mua TSCĐ	39.604.486.632	856.391.734	78.701.765.133	119.162.643.499	-	119.162.643.499
Tài sản bộ phận	3.124.067.890.362	184.829.313.846	899.695.734.335	4.208.592.938.543	-	4.208.592.938.543
Tổng tài sản	3.124.067.890.362	184.829.313.846	899.695.734.335	4.208.592.938.543	-	4.208.592.938.543
Nợ phải trả bộ phận	1.128.398.176.417	97.522.182.132	728.375.322.763	1.954.295.681.312	-	1.954.295.681.312
Tổng nợ phải trả	1.128.398.176.417	97.522.182.132	728.375.322.763	1.954.295.681.312	-	1.954.295.681.312

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tại Việt Nam. Doanh thu của Công ty tại Campuchia chiếm tỷ trọng thấp. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được đã trình bày tại Thuyết minh số 25 và 26. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

40 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	727.748.982.723	463.274.570.621
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	509.251.663.371	323.504.242.626

41 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, cao su thanh lý			
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	23.696.169.074	10.342.054.557
Công ty CP Gỗ Thuận An	(*)	3.781.523.634	7.037.301.359
Công ty CP Công nghệ và XNK cao su	(*)	4.132.791.727	8.275.633.028
Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	(*)	-	7.949.535.561
Công ty CP Chế Biến và XNK Gỗ Tây Ninh	(*)	-	7.358.197.135
Công ty Cổ Phần VRG Khải Hoàn	(*)	-	4.125.731.600
Công ty Cổ Phần XK Cao Su VRG Nhật Bản	(*)	16.824.833.525	44.073.836.748
Công ty CP Gỗ MDF VRG Đông WHA	(*)	25.925.769.466	9.770.340.909
Công ty CP Đầu tư xây dựng cao su	(*)	5.890.609.354	-
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	(*)	4.504.444.596	-
Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết	3.061.792.000	1.025.136.000
Mua hàng hóa dịch vụ			
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	84.672.000
Tạp chí Cao su Việt Nam	(*)	-	189.900.000
Viện nghiên cứu cao su	(*)	-	114.970.000
Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng VRG	(*)	-	61.345.551
Công ty CP cơ khí Cao Su (RECO)	(*)	-	1.438.100.000
Chi nhánh Công ty CP thể thao Cao su Phú Riềng - Bình Phước	(*)	-	2.726.640.000
Cổ tức nhận được			
Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết	-	354.000.000
Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	15.769.680.000	-



Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam	Công ty mẹ		
Phải trả về cổ phần hóa		283.122.320	283.122.320
Phải trả phí thẩm định giá trị doanh nghiệp để thoái vốn		111.912.900	111.912.900
Phải thu tiền bán hàng			
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt nam	Công ty mẹ	9.277.813.192	572.846.400
Công ty CP Đầu tư xây dựng cao su	(*)	2.143.305.073	2.143.304.319
Công ty CP XK cao su VRG Nhật Bản	(*)	-	2.394.174.961
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần CB gỗ Thuận An	(*)	-	25.855.006
Công ty CP công nghiệp và XNK cao su	(*)	-	472.842.918
Công ty Cổ phần gỗ Đồng Phú	(*)	-	184.501.740
Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	(*)	-	153.997.200

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn			
- Công ty CP cơ khí cao su	(*)	-	351.290.500

(*) Các đơn vị cùng tập đoàn

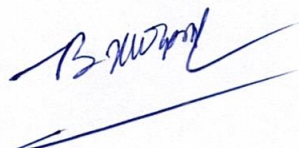
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	797.418.545	574.564.841

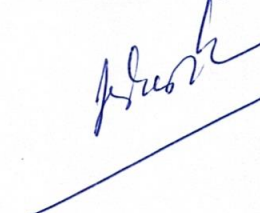
43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Người lập biểu


Nguyễn Thị Bình Yên

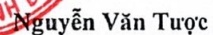
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Lê Dung

Bình Dương, ngày 28 tháng 08 năm 2017

Q. Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Tước